

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 8 năm 2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 29-31°C; cao nhất: 36-38°C; thấp nhất: 24-27°C.

Độ ẩm trung bình: 75-83%; cao nhất: 85-95%; thấp nhất: 64-70%.

Nhận xét: Trong kỳ, từ ngày 16/7 đến 31/7, thời tiết trên địa bàn tỉnh xuất hiện 03 đợt mưa rào, mưa to diện rộng, tập trung vào chiều tối, đêm và sáng sớm, xen kẽ với những ngày nắng nóng. Từ ngày 01/8 đến 15/8, thời tiết phổ biến nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt; chiều tối và đêm có mưa rào và dông. Nhiệt độ tại khu vực vùng núi cao thường thấp hơn khoảng 3-5°C so với khu vực vùng thấp trong tỉnh.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Mùa	Lúa mùa sớm, chính vụ	Cuối đẻ nhánh - đứng cái - làm đòng - trổ bông	51.516	
	Lúa mùa muộn	Hồi xanh - đẻ nhánh - cuối đẻ nhánh - đứng cái	618	

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Hè Thu	Mới gieo - 3 - 4 lá - xoáy nõn	27.841
- Cây rau, đậu các loại	Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch	6.907
- Cây lạc Hè Thu	Mới gieo - phân cành - ra hoa	5.026
- Đậu tương	2 - 4 lá	7.695
- Cây cam	Phát triển quả	9.322
- Cây bưởi	Phát triển quả	5.292
- Cây chanh	Phát triển quả - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Quả xanh - thu hoạch	3.295

- Cây nhãn	Quả xanh - thu hoạch	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993
- Cây mía	Vươn lóng	3.512,8
- Cây keo	Rừng trồng (1 - 5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	
I	Cây lúa				
1.1	Lúa mùa sớm, chính vụ (cuối để nhánh - đứng cái - làm đồng - trở bông)				
1	Ốc bươu vàng	1-3	4-5		Non-TT
2	Rầy nâu - rầy lưng trắng	100-200	300-500	800-1.000	T3-2-1
3	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	3-5	10-15	Tuổi 3-2-1
4	Trưởng thành cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3		TT
5	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác	1-3	5-7	T4-5-1-2
6	Trưởng thành đục thân 2 chấm	Rải rác			TT
7	Bọ xít dài	Rải rác	2-3		Non-TT
8	Bệnh nghệt rễ	Rải rác	3-5	10-25	C1-3
9	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	2-4	5-10	C1-3-5
10	Bệnh bạc lá	Rải rác	3-5	10-18	Cấp 1-3-5
11	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	Rải rác	3-5	7-15	Cấp 1-3-5
12	Bệnh khô vằn	2-3	5-10	15-25	Cấp 1-3-5
13	Bệnh thối thân	Rải rác	2-3	10-12	Cấp 1-3
14	Chuột	Rải rác	2-3		
1.2	Lúa mùa muộn (hồi xanh - để nhánh - cuối để nhánh - đứng cái)				
1	Rầy nâu - rầy lưng trắng	50-100	200-400	800-1.000	T1-2-TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	3-5	6-7	T5-1-2
3	Trưởng thành cuốn lá nhỏ	Rải rác	1-2		TT
4	Ốc bươu vàng	Rải rác	2-3	5-8	Non-TT

5	Sâu đục thân	Rải rác	1-2		T5-4-1-2
6	Bệnh nghệt rễ	Rải rác	3-5	10-20	C1-2
7	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	3-5		C1-3
8	Bệnh bạc lá	Rải rác	3-5		C1-3
9	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-4		C1-3
10	Chuột	Rải rác	2-3	5-10	
II	Ngô Hè Thu (mới gieo - 3 - 4 lá - xoáy nõn)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	2-3		SN
2	Sâu xám	Rải rác	1		SN
3	Rệp hại	Rải rác	1-3		Non-TT
4	Bệnh đốm lá	Rải rác	3-5		C1-3
5	Bệnh huyết dụ	Rải rác			
6	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-4		C1-3
III	Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)				
1	Bọ trĩ	Rải rác	2-3		N-TT
2	Nhện trắng	Rải rác	1-3		N-TT
3	Sâu đục quả	Rải rác	1-2		SN
4	Sâu ăn lá	Rải rác	2-4		SN
5	Rệp	Rải rác	2-3	5-6	SN-TT
6	Bệnh thán thư	Rải rác	2-4		C1-3
7	Bệnh giả sương mai	Rải rác	1-3		C1-3
8	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	2-3	4-5	C1-3
9	Bệnh xoắn lá	Rải rác	2-3		C1-3
IV	Cây lạc Hè Thu (2 - 4 lá - phân cành - ra hoa)				
1	Sâu xám	Rải rác	1-2		SN
2	Sâu cuốn lá	Rải rác	2-3		SN
3	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	2-3		
4	Bệnh héo xanh	Rải rác	2-3		
5	Bệnh đốm lá	Rải rác	2-3		C1-3
V	Cây đậu tương Hè Thu (2 - 4 lá)				
1	Sâu xám	Rải rác	1-2		SN
2	Sâu cuốn lá	Rải rác	2 -3		SN
3	Giòi đục thân	Rải rác	3- 4		SN
VI	Cây cam (phát triển quả)				

1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Bọ xít xanh	Rải rác	1-2		Non-TT
3	Rệp sáp	Rải rác	2-4		Non-TT
4	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		Non-TT
5	Bệnh sẹo	Rải rác	2-4		C1-3-5
6	Bệnh loét	Rải rác	2-3	5	C1-3
7	Bệnh vàng lá, thối rễ	1-3	4-8	11-15	C3-5
8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VII	Cây bưởi (<i>phát triển quả</i>)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-5		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	2-5		Non-TT
3	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-7		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3	4	C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1
VIII	Cây chanh (<i>phát triển quả - thu hoạch</i>)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
3	Rệp sáp	Rải rác	2-4		N-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-7		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	1-3		C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
IX	Cây đào, lê, mận (<i>quả xanh - thu hoạch</i>)				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1		SN-TT
2	Ruồi đục quả	Rải rác	3-5		TT
3	Rệp	Rải rác	4-6		Non-TT
4	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1-3-5
5	Bệnh nấm tua	Rải rác	4-6		C1-3-5
X	Cây nhãn (<i>quả xanh - thu hoạch</i>)				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1-2		TT
2	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1-2
3	Bệnh chổi rồng	Rải rác	1-2		C1
XI	Cây chuối (<i>ra hoa - quả xanh - thu hoạch</i>)				

1	Sâu đục thân (<i>bọ vòi voi</i>)	Rải rác	2-3		SN
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	5-6		C1-3-5
3	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-3		C1
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	1-3		C1-3
XII	Cây chè (<i>ra búp - thu hái</i>)				
1	Rầy xanh	Rải rác	2-4	6-7	Non-TT
2	Bọ xít muỗi	Rải rác	2-3	6-7	Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	2-5	6-8	Non-TT
4	Nhện đỏ	Rải rác	2-5		Non-TT
5	Bệnh ch้ำ xám	Rải rác	2-4		C1-3
6	Bệnh thối búp	Rải rác	2-3		C1
XIII	Cây mía (<i>vươn lóng</i>)				
1	Bọ hung	Rải rác	1		T1-3-N
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Rệp bông xơ	Rải rác	2-3	5-10	Non-TT
4	Rệp muội	Rải rác	2-3	5-7	Non-TT
5	Sâu đục thân	Rải rác	1-3	5	SN
XIV	Cây keo (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)				
1	Sâu ăn lá	Rải rác	2-5		SN
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3
3	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
XV	Cây bạch đàn (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	3-6		C1-3
XVI	Cây bồ đề, tre, nứa vầu (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			SN
2	Châu chấu tre lưng vàng (tre, nứa, vầu)	Rải rác			TT

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	Cây lúa							
1	Ốc bươu vàng	49,4	6	0	0	55,4	55,4	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Yên Bình, Yên Thành, Tân Trịnh, Quang Bình, Yên Minh, An Tường,

								Nông Tiến, Minh Xuân
2	Rầy nâu-rầy lưng trắng	27	0	0	0	27	27	Các xã, phường: Thái Bình, Yên Sơn, An Tường, Hồng Sơn, Sơn Thủy, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Dương, Bình Ca, Tân Thanh
3	Sâu cuốn lá nhỏ	18	0	0	0	18	15	Các xã, phường: Thái Bình, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Hồng Sơn, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Thủy
4	Sâu đục thân 2 chấm	2	0	0	0	2	2	Xã Đường Hồng
5	Bệnh nghệt rế	98	14	0	0	112	100	Các xã, phường: Đông Thọ, Tân Thanh, Tân Trào, Bình Ca, Sơn Dương, An Tường, Nông Tiến, Tân Long, Yên Sơn, Thái Bình, Hùng Lợi, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Tân An, Hoà An, Hàm Yên, Thái Hoà, Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Yên Bình, Yên Thành, Đồng Tâm
6	Bệnh bạc lá	7,2	0	0	0	7,2	6,9	Các xã: Minh Quang, Bản Máy, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc
7	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	28	0	0	0	28	21,3	Các xã, phường: Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Sơn Thủy, Hồng Sơn, Hùng Lợi, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang
8	Bệnh đạo ôn lá	6,9	1	0	0	7,9	7,5	Các xã: Bản Máy, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quán Bạ
9	Bệnh thối thân	2	0	0	0	2	2	Xã Bình An, Minh Quang
9	Bệnh khô vằn	301	45	3	0	349	277	Các xã, phường: Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Bình Ca, Bình Thuận, Lục Hành, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Hàm Yên, Thái Hoà, Bình Xa, Phù Lưu, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm
	Chuột hại	10	0	0	0	10	3	Các xã: Thái Bình, Tân Long, Xuân

								Vân, Sơn Dương, Minh Thanh, Hùng Lợi
II	Cây ngô							
1	Sâu keo mùa thu	28	0	0	0	28	23,2	Các xã, phường: Nông Tiến, Thái Bình, Tân Thanh, An Tường, Bắc Quang, Tân Trịnh, Hùng An, Tiên Yên, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Xuân Giang, Bằng Lang, Quang Bình, Yên Thành
III	Cây cam							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	43	0	0	0	43	43	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang
IV	Cây chè							
1	Rầy xanh	75	0	0	0	75	55	Các xã, phường: Yên Sơn, An Tường, Mỹ Lâm, Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên
2	Bọ xít muỗi	38	0	0	0	38	29,5	Các xã: Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên, Vĩnh Tuy, Đồng Tâm
3	Bọ cánh tơ	60	0	0	0	60	38	Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm, An Tường
V	Cây mía							
1	Sâu đục thân	4	0	0	0	4	2	Các xã: Minh Thanh, Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ
2	Rệp bông xơ	7	0	0	0	7	3	Các xã: Minh Thanh, Trường Sinh, Phú Lương

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây lúa

3.1.1. Lúa mùa sớm, chính vụ (cuối đẻ nhánh - đứng cái - làm đòng - trỗ bông)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-3 con/m², cục bộ 4-5 con/m². Diện tích nhiễm 11 ha, phân bố tại các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Yên Bình, Yên Thành.

- Rầy nâu - rầy lưng trắng tiếp tục nở và gây hại, mật độ phổ biến 100-200 con/m², nơi cao 300-500 con/m², cục bộ 800-1.000 con/m². Diện tích nhiễm 22 ha tại các xã, phường: Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Hồng Sơn, Sơn Thủy, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Dương, Bình Ca, Tân Thanh.

- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 5 gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m², cục bộ 10-15

con/m². Diện tích nhiễm 18 ha tại các xã, phường: Thái Bình, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Hồng Sơn, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Thủy. Trưởng thành sâu cuốn lá nhỏ lúa 5 xuất hiện rải rác, nơi cao 2-3 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5-7% số dảnh. Diện tích nhiễm 2 ha xã Đường Hồng.

- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².

- Bệnh nghệt rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 10-25% số dảnh (*gây hại ở giai đoạn cuối đẻ nhánh*). Diện tích nhiễm 65 ha tại các xã, phường: Đông Thọ, Tân Thanh, Bình Ca, Sơn Dương, An Tường, Nông Tiến, Tân Long, Yên Sơn, Thái Bình, Hùng Lợi, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Tân An, Hoà An, Hàm Yên, Thái Hoà, Bắc Quang, Tân Trinch, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Yên Bình, Yên Thành.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 5-10% số lá. Diện tích nhiễm 7,9 ha tại các xã: Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quản Bạ.

- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 10-18% số lá. Diện tích nhiễm 7,2 ha tại các xã: Minh Quang, Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 7-15% số lá. Diện tích nhiễm 28 ha tại các xã, phường: Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Sơn Thủy, Hồng Sơn, Hùng Lợi, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trinch, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang.

- Bệnh thối thân gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 10-12% số lá. Diện tích nhiễm 2 ha tại các xã Bình An, Minh Quang.

- Bệnh khô vằn gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 5-10%, cục bộ 15-25% số dảnh. Diện tích nhiễm 349 ha tại các xã, phường: Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Bình Ca, Bình Thuận, Lục Hành, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Hàm Yên, Thái Hoà, Bình Xa, Phù Lưu, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trinch, Quang Bình, Đồng Tâm.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số dảnh.

3.1.2. Lúa mùa muộn (đẻ nhánh rộ - cuối đẻ nhánh - đứng cái)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-3 con/m², cục bộ 5-8 con/m². Diện tích nhiễm 44,4 ha tại các xã, phường: Đông Thọ, Sơn Dương, Tân Thanh, An Tường, Thái Bình, Tân Long, Xuân Vân, Minh Xuân, Lục Hành, Hùng Lợi, Trung Sơn, Bắc Quang, Bằng Hành, Tân Trinch, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Yên Minh.

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại mật độ phổ biến 80-100 con/m², nơi cao 200-400 con/m², cục bộ 800-1.000 con/m². Diện tích nhiễm 5 ha tại các xã: Bình Ca, Tân Thanh, Sơn Dương.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m², cục bộ 6-7 con/m². Trường thành cuốn lá nhỏ xuất hiện rải rác, nơi cao 1-2 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số danh.

- Bệnh nghệt rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-5%, cục bộ 10-20% số danh. Diện tích nhiễm 47 ha tại các xã, phường: Đông Thọ, Tân Thanh, Bình Ca, Sơn Dương, Tân Trào, Nông Tiến, Tân Long, Yên Sơn, Thái Bình, Hùng Lợi, Minh Xuân, An Tường, Bắc Quang, Tân Trinh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Yên Bình, Yên Thành, Đồng Tâm.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.

- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số danh.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-10% số danh. Diện tích nhiễm 10 ha tại các xã: Thái Bình, Tân Long, Xuân Vân, Sơn Dương, Minh Thanh, Hùng Lợi.

3.2. Cây ngô Hè Thu (mới gieo - 3 - 4 lá - xoáy nõn)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m². Diện tích nhiễm 28 ha tại các xã, phường: Nông Tiến, Thái Bình, Tân Thanh, An Tường, Bắc Quang, Tân Trinh, Hùng An, Tiên Yên, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Xuân Giang, Bằng Lang, Quang Bình, Yên Thành.

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1 con/m².

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

- Bệnh huyết dụ xuất hiện rải rác.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.

3.3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, quả.

- Sâu đục quả gây hại trên đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số quả.

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-6% số cây.

- Bệnh giả sương mai gây hại rải rác trên cây dưa chuột, nơi cao 1-3% số lá.

- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 2-4% số lá, quả.

- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 4-5% số cây.

- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

3.4. Cây lạc Hè Thu (mới gieo - 2 - 4 lá - phân cành - ra hoa)

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh héo xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.5. Cây đậu tương Hè Thu (2 - 4 lá)

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Giòi đục thân gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.

3.6. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5% số lá, số quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-8%, cục bộ 11-15% số cây. Diện tích nhiễm 43 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.7. Cây bưởi (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, nơi cao 2-5% số lá, quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-7% số lá, quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3.8. Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-7% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3%, cục bộ 5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.9. Cây đào, lê, mận (quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.

3.10. Cây nhãn (quả xanh - thu hoạch)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, cành.
- Bệnh chồi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cành.

3.11. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.12. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 6-7% số búp. Diện tích nhiễm 75 ha tại các xã, phường: Yên Sơn, An Tường, Mỹ Lâm, Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên.

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp, cục bộ 6-7% số búp. Diện tích nhiễm 38 ha tại các xã: Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên, Vĩnh Tuy, Đồng Tâm.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-5%, cục bộ 6-8% số lá. Diện tích nhiễm 60 ha tại các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm, An Tường.

- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp.

3.13. Cây mía (vườn lóng)

- Bọ hung gây hại rải rác, nơi cao 1 con/hố.

- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-7% số lá.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-10% số lá. Diện tích nhiễm 7 ha tại các xã: Minh Thanh, Trường Sinh, Phú Lương.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5% số cây. Diện tích nhiễm 4 ha tại các xã: Minh Thanh, Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ.

3.14. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

3.15. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.

3.16. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác trên các cây tre, nứa, vầu.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG THÁNG TỚI

1. Cây lúa mùa

1.1. Trà sớm và chính vụ (đòng già - trổ bông - chín sấp - thu hoạch)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng: Rầy lúa 5 tiếp tục gây hại mật độ nơi cao 600-800 con/m², cục bộ 1.000-2.000 con/m². Rầy cám lúa 6 sẽ nở rộ tập trung từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9 gây hại trên diện rộng mật độ phổ biến 300-700 con/m², nơi cao 1.000-1.500 con/m², cục bộ 2.000-3.000 con/m², nếu không phòng trừ kịp thời sẽ gây vàng lá, cháy ổ trên lúa từ đầu tháng 9 trở đi.

- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 6 sẽ nở và gây hại từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, mật độ nơi cao 5-10 con/m², cục bộ 20 -30 con/m², có thể gây trắng lá đòng trên lúa giai đoạn đòng già đến trổ bông.

- Sâu đục thân 2 chấm: Trưởng thành lúa 5 vũ hoá từ cuối tháng 8 và đầu tháng 9; sâu non gây bông bạc trên trà lúa trổ bông đầu tháng 9 trở đi, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số bông bạc.

- Bọ xít dài gây hại tăng trên trà lúa trổ đến chắc xanh, mật độ phổ biến 2-5 con/m², nơi cao 8-10 con/m².

- Sâu cắn gié phát sinh gây hại nặng ở những diện tích lúa ven suối, sông, chân ruộng bị lũ tràn qua, sâu non xuất hiện gây hại giai đoạn lúa làm đòng trở đi, gây hại mạnh giai đoạn lúa chắc xanh - đổ đuôi, chín từ giữa tháng 9 trở đi, mật độ nơi cao 1-2 con/m².

- Bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 5-10% số lá. Bệnh đạo ôn cổ bông phát sinh và gây hại cục bộ trên giống nhiễm: BC15, TBR225,

Nếp N97, Thiên ưu 8..., tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số bông tại các xã vùng cao: Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Xín Mần, Nậm Dịch; Hoàng Su Phì, Bình An, Côn Lôn; Na Hang; Lâm Bình, Thượng Lâm, Trung Sơn,...

- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn tiếp tục phát sinh gây hại ở những ruộng bón phân không cân đối, trên các giống nhiễm Tạp giao 1, Nhị ưu 838..., ruộng lộng gió và đặc biệt sau các cơn mưa kèm theo gió lốc, tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 8-10%, cục bộ 20-30% số lá.

- Bệnh khô vằn tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 10-20%, cục bộ 40-50% số danh.

- Bệnh đen lép thời hạt gây hại từ giai đoạn lúa trổ bông đến chín, đặc biệt bệnh gây hại tăng sau các đợt mưa kéo dài, tỷ lệ bệnh nơi cao từ 1-2% số hạt.

- Chuột gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 5-8% số danh.

* Ngoài ra chú ý nhện gié gây hại tăng giai đoạn làm đồng đến chín sừa.

1.2. Lúa trà muộn (*đứng cái - làm đồng - trổ bông*)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng lúa 5 tiếp tục gây hại mật độ nơi cao 200-300 con/m², cục bộ 700-800 con/m². Rầy cám lúa 6 nở rộ từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9 mật độ phổ biến 500-700 con/m², nơi cao 1.000-2.000 con/m², cục bộ 3.000-5.000 con/m². Nếu không phòng trừ kịp thời sẽ gây vàng lá, cháy ổ trên lúa vào trung tuần tháng 9.

- Sâu cuốn lá nhỏ: Trưởng thành lúa 6 tiếp tục vũ hóa mật độ phổ biến 3-5 con/m², nơi cao 6-8 con/m². Sâu non lúa 6 nở rộ và gây hại muộn từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, mật độ phổ biến 20-30 con/m², nơi cao 40-50 con/m², cục bộ trên 100 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm: Sâu non lúa 5 tiếp tục gây danh héo, trưởng thành lúa 6 vũ hóa vào đầu tháng 9. Sâu non nở và gây hại rải rác từ giữa tháng 9 trở đi, tỷ lệ hại nơi cao cục bộ 1-2% số danh.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại, nơi cao 1-2%, cục bộ 3-5% số lá. Bệnh đạo ôn cổ bông phát sinh và gây hại cục bộ trên giống nhiễm BC15, TBR225, Nếp N97, Thiên ưu 8..., tỷ lệ hại nơi cao 1-2%, cục bộ 3-5% số bông tại các khu vực thường xuất hiện sương mù dày, âm u vào đêm và sáng sớm, như các xã: Liên Hiệp, Nà Hang, Thanh Tương, Hàm Yên, Trung Sơn, Hùng Lợi...

- Bệnh khô vằn tiếp tục phát sinh gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 20-30% số danh.

- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn tiếp tục phát sinh gây hại ở những ruộng bón phân không cân đối, trên các giống nhiễm Tạp giao 1, Nhị ưu 838..., ruộng lộng gió và đặc biệt sau các cơn mưa kèm theo gió lốc, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao cục bộ 10-20% số lá.

- Bệnh thối thân do vi khuẩn gây hại cục bộ tại một số ruộng trũng, ven suối, bị ngập nước, lũ tràn qua ..., tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số danh.

- Chuột gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-5%, nơi cao 8-10% số danh.

* Ngoài ra lưu ý một số đối tượng sâu bệnh hại khác: Nhện gié, bệnh lùn sọc đen trên lúa trà lúa mùa muộn...

2. Ngô Hè Thu (3 - 6 lá - trổ cờ - chín sữa)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, mật độ phổ biến 1-2 con/m², nơi cao 4-5 con/m².
- Sâu đục thân, đục bắp, rệp cờ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá, khô vằn gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số lá, số cây.

3. Cây lạc Hè Thu (phân cành - ra hoa, củ non)

- Sâu khoang, sâu cuốn lá lạc gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh bệnh héo xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.
- Bệnh đốm lá, gỉ sắt gây hại, nơi cao 5-10% số lá.

4. Cây đậu tương (phân cành - ra hoa - quả non)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Giòi đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Bệnh gỉ sắt, đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

5. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, nơi cao 5-7% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại trên cây đậu đỗ nơi cao 2-3% số quả.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.
- Bệnh giả sương mai gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

6. Cây cam (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 5-10% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả, ngài mắt đỏ chích hút gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-6%, cục bộ 11-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

7. Cây bưởi (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 4-8% số lá, số quả.

- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá, quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số quả.
- Bệnh đốm đen gây hại quả, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số quả, cục bộ 4-5% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-6% số lá, quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3%, cục bộ 4-6% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

8. Cây chanh (*phát triển quả - thu hoạch*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số lộc.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 4-5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-3% số lá, số quả.

9. Cây: Đào, lê, mận (*quả xanh - thu hoạch - ra lộc*)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 4-6 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh chảy gôm gây hại.

10. Cây nhãn (*quả xanh - chín thu hoạch*)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số cành.

11. Cây chuối (*ra hoa - quả xanh - thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi vôi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

12. Cây chè (*ra búp - thu hái*)

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số búp, cục bộ 8-10% số búp.
- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số búp.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 5-10% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 2-4% số búp.

13. Cây mía (*vườn lóng - tích đường*)

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1-2 con/hố.
- Rệp sáp, rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây, số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5-6% số cây.
- Bệnh thối đỏ thân, đốm vòng gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số cây.

14. Cây keo (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.

15. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

16. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu xanh ăn lá bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác trên các cây: Tre, nứa, vầu.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã:

- Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn nhân dân tập trung bón phân, chăm sóc lúa mùa và các cây trồng khác, tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển khỏe, tăng khả năng chống chịu sâu bệnh.

- Bám sát cơ sở, chủ động phối hợp với cán bộ chuyên môn của các xã, phường, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng và trên vườn, rừng để kịp thời phát hiện các đối tượng sâu, bệnh hại trên các loại cây trồng. Cần lưu ý một số đối tượng sinh vật hại cây trồng. Cụ thể:

+ Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ lúa 6, sâu đục thân 2 chấm lúa 5, sâu cắn gié, bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, bệnh thối thân, bệnh đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông, chuột hại... lúa mùa.

+ Sâu keo mùa thu, sâu đục thân, báp, rệp hại, bệnh đốm lá, khô vằn trên cây ngô.

+ Sâu cuốn lá, sâu khoang, rầy xanh, bệnh gỉ sắt, đốm lá, héo xanh vi khuẩn trên cây lạc, đậu tương.

+ Nhện nhỏ, ruồi vàng đục quả, ngài mắt đỏ chích hút quả, bệnh đốm đen hại

quả, bệnh sẹo, bệnh loét, vàng lá thối rữa trên cây cam, bưởi, chanh.

- + Sâu đục thân, bệnh chảy gôm, bệnh nấm tua... trên cây đào, lê, mận.
- + Bọ xít nâu, bệnh thán thư, chổi rồng... trên cây nhãn.
- + Bệnh đốm lá, héo rũ... trên cây chuối.
- + Rầy xanh, bọ trĩ (*bọ cánh tơ*), bọ xít muỗi, nhện đỏ, thối búp,... trên cây chè.
- + Rệp sáp, rệp bông xơ, sâu đục thân, bọ hung, bệnh thối đỏ... trên cây mía.
- + Sâu ăn lá, bệnh chết héo... trên cây keo.
- + Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.
- + Sâu xanh ăn lá bồ đề.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Chi cục Trồng; (Báo cáo)
- Phó Chi cục Trồng;
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Lưu: VT, BV&KDTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thành Long

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ
(Từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 8 năm 2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	Cây lúa									
1	Ốc bươu vàng	49,4	6	0	0	55,4	-110,6	+22,9	55,4	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Yên Bình, Yên Thành, Tân Trịnh, Quang Bình, Yên Minh, An Tường, Nông Tiến, Minh Xuân
2	Rầy nâu-rầy lưng trắng	27	0	0	0	27	+27	-3	27	Các xã, phường: Thái Bình, Yên Sơn, An Tường, Hồng Sơn, Sơn Thủy, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Dương, Bình Ca, Tân Thanh
3	Sâu cuốn lá nhỏ	18	0	0	0	18	+18	+18	15	Các xã, phường: Thái Bình, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Hồng Sơn, Trường Sinh, Đông Thọ, Sơn Thủy
4	Sâu đục thân 2 chấm	2	0	0	0	2,0	0,5	+2	2	Xã Đường Hồng
5	Bệnh nghệt rễ	98	14	0	0	112	+107	+47	100	Các xã, phường: Đông Thọ, Tân Thanh, Tân Trào, Bình Ca, Sơn Dương, An Tường, Nông Tiến, Tân Long, Yên Sơn, Thái Bình, Hùng Lợi, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Tân An, Hoà An, Hàm Yên, Thái Hoà, Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Yên Bình, Yên Thành, Đồng Tâm

6	Bệnh bạc lá	7,2	0	0	0	7,2	+6,2	+2,2	6,9	Các xã: Minh Quang, Bản Máy, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc
7	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	28	0	0	0	28	+27	+16,5	21,3	Các xã, phường: Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Sơn Thủy, Hồng Sơn, Hùng Lợi, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang
8	Bệnh đạo ôn lá	6,9	1	0	0	7,9	+5,9	+7,9	7,5	Các xã: Bản Máy, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quản Bạ
9	Bệnh thối thân	2	0	0	0	2	+2		2	Xã Bình An, Minh Quang
10	Bệnh khô vằn	301	45	3	0	349	+349	-18	277	Các xã, phường: Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Bình Ca, Bình Thuận, Lục Hành, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Hàm Yên, Thái Hoà, Bình Xa, Phù Lưu, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm
11	Chuột hại	10	0	0	0	10	+8	-29	3	Các xã: Thái Bình, Tân Long, Xuân Vân, Sơn Dương, Minh Thanh, Hùng Lợi
II	Cây ngô									
1	Sâu keo mùa thu	28	0	0	0	28	+33	+13	23,2	Các xã, phường: Nông Tiến, Thái Bình, Tân Thanh, An Tường, Bắc Quang, Tân Trịnh, Hùng An, Tiên

										Yên, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Xuân Giang, Bằng Lang, Quang Bình, Yên Thành
III	Cây cam									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	43	0	0	0	43	+1	-13	43	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang
IV	Cây chè									
1	Rầy xanh	75	0	0	0	75	+7,9	-50	55	Các xã, phường: Yên Sơn, An Tường, Mỹ Lâm, Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên
2	Bọ xít muỗi	38	0	0	0	38	+27	+38	29,5	Các xã: Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên, Vĩnh Tuy, Đồng Tâm
3	Bọ cánh tơ	60	0	0	0	60	+1	+25	38	Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm, An Tường
V	Cây mía									
1	Sâu đục thân	4	0	0	0	4	-6	+4	2	Các xã: Minh Thanh, Trường Sinh, Phú Lương, Đông Thọ
2	Rệp bông xơ	7	0	0	0	7	+7	+7	3	Các xã: Minh Thanh, Trường Sinh, Phú Lương

Ghi chú: TB: Trung bình; MT: Mất trắng (giảm >70% năng suất); DTN (+/-): Diện tích nhiễm tăng/giảm so kỳ